

Thơ văn Lý-Trần và tinh thần dung hợp tư tưởng Nho - Lão - Phật

ISSN: 2734-9195 12:14 27/03/2023

Tác giả: **An Tường Nhân** NCS Ths K.II, Học viện PGVN tại Huế

Dẫn nhập

Phật giáo truyền vào Việt Nam đã để lại cho dân tộc ta nhiều dấu ấn, từ tín ngưỡng cho đến văn hóa, phong tục tập quán, thế giới quan cho đến nhân sinh quan, từ tư tưởng đến tình cảm đều ít nhiều chịu ảnh hưởng văn hóa, triết lý Phật giáo.

Nhiều vấn đề của dân tộc sẽ không sáng rõ nếu không hiểu được Phật giáo dân tộc, trong đó bộ phận văn học Phật giáo, nơi lưu giữ lịch sử Phật giáo dân tộc trung thực, khách quan, đầy đủ nhất, đặc biệt là Phật giáo thời Lý - Trần.

Phật giáo song song trong không gian Khổng giáo và Lão giáo, Phật giáo cùng với Khổng giáo và Lão giáo hợp thành thế giới quan người Việt. Dưới chế độ phong kiến, Phật giáo với tư cách là một tổ chức tín ngưỡng, một tôn giáo dân tộc, một nền triết lý vô cùng thâm sâu, thiết thực tồn tại và phát triển trong đời sống văn hóa của người dân.

Hiện tượng này có nguyên nhân sâu xa ở điều kiện xã hội và nhận thức của con người ngày nay, nhưng cũng có nguồn gốc từ lịch sử. Tìm hiểu Phật giáo Việt Nam trong quá trình lịch sử và sự dung hợp giữa ba tư tưởng Nho - Lão - Phật trong thơ văn Lý - Trần không những là để hiểu các tín ngưỡng của quá khứ, mối quan hệ giữa các tư tưởng trong quá khứ được văn chương ghi lại mà còn để biết hiện tại và dự báo tương lai của sinh hoạt tinh thần của con người, xã hội Việt Nam.

Bởi “văn học là một hình thái ý thức xã hội. Vì vậy, nội dung của văn học là phản ánh tồn tại xã hội, hiện thực xã hội. Ý thức của con người chính là sự phản ánh xã hội”[1]. Đọc văn lại không phải đơn thuần đọc là có thể hiểu hết được mật ý mà tác giả ngụ ý trong đó bởi “văn học có một đặc điểm quan trọng là có

ý nghĩa, nhưng ý nghĩa đó được thể hiện tiềm ẩn. Đọc văn học tức là đi tìm ý nghĩa tiềm ẩn trong đó... đọc văn học là thông qua văn bản văn học mà đọc hiểu một văn bản lớn hơn là thế giới và cuộc đời, là đi tìm ý nghĩa cuộc đời qua văn bản văn học. Đọc văn là cuộc đi tìm ý nghĩa nhân sinh qua các văn bản thẩm mỹ của văn học bằng chính tâm hồn người đọc”[2].

Trong bài luận này trình bày Tinh thần dung hợp giữa ba tư tưởng Nho - Lão - Phật trong thơ văn Lý - Trần, người viết chỉ xin giới thiệu một vài dẫn chứng tiêu biểu cho lập luận của mình trong phạm vi một bài viết nhỏ để phác họa lại tình hình văn học, sự dung hợp tuyệt vời của ba nền tư tưởng lớn vào trong các tác phẩm văn chương Phật giáo để khẳng định thêm tinh thần tùy duyên, nhập thế, không câu nệ cố chấp, bình đẳng trong tư duy của đạo từ bi, đạo giải thoát.

1. Bối cảnh thời đại

1.1. Đặc điểm lịch sử xã hội của văn học thời Lý - Trần

Thời Lý - Trần hiện lên rõ rệt màu sắc của dân tộc giao hoà trong màu sắc của đạo Phật. Vận mệnh của nước nhà và của đạo Phật gắn liền với nhau nên khi nước nhà hùng cường thì đạo Phật cũng hưng thịnh và ngược lại. Đó là một sự thật mà mấy ngàn năm lịch sử đã chứng minh mà điển hình là sự kết nối giữa hai mối quan hệ này vào thời Lý -Trần.

Trong hành trình chống lại sự bành trướng, đồng hoá của giặc ngoại xâm Trung Hoa, Phật giáo nghiễm nhiên trở thành một bộ phận không thể tách rời với dân tộc Việt Nam. Lúc này, các vương triều phong kiến cần tìm chỗ dựa vững chắc về ý thức hệ - một công cụ tinh thần để quản lý và xây dựng đất nước. Mà ý thức hệ này phải khác với ý thức hệ của phương Bắc, một đặc điểm phù hợp với tinh thần tự tôn dân tộc đạt đỉnh cao ở thời Lý- Trần.

Phật giáo trở thành sự lựa chọn sáng suốt nhất, đáng tin cậy nhất. Hơn nữa, vào thời bấy giờ có một thế lực mạnh và có một lực lượng quần chúng đáng kể sau khi đạt được “*bản địa hóa*”. Nhiều nhà sư sau quá trình đi du học, am hiểu nhiều ngôn ngữ, thông tỏ Tam tạng Kinh điển, trí tuệ hơn người; nhiều tăng ni, Phật tử đã tham gia vào việc giải phóng dân tộc nên thời Lý - Trần bấy giờ chọn đạo Phật làm quốc giáo cũng là lẽ đương nhiên.

Sau khi đất nước xưa đui được giặc ngoại xâm, triều đình muốn phục hưng cần chấn chỉnh việc nước, ổn định triều chính, bang giao với nước ngoài, ai sẽ là người đảm đương việc này nếu không phải là những bậc tri thức mà những bậc tri thức hồi ấy phần lớn là giới tăng lữ. Đại diện như Thiền sư Mãn Giác, Không Lộ, Vạn Hạnh, Viên Thông, Khánh Hỷ, Viên Chứng, Pháp Loa, Huyền Quang...

Phật giáo thời này không chỉ bó hẹp trong nhà chùa, nơi cùng cốc, chốn rừng núi thâm u, chỉ lo truyền đạo, chăm sóc đời sống tâm linh cho con người mà còn đóng góp nhiều công sức trong công cuộc kiến quốc.

Lúc bấy giờ, nhà nước ấn định các chức tăng quan, ấn phong phẩm hàm cấp bậc tăng đạo. Trong đó kể đến như Thiền Sư Vạn Hạnh, Khuông Việt, Pháp Thuận, Quốc sư Trúc Lâm (tức Thiền sư Viên Chứng)[3], Quốc sư Đại Đăng, Tổ Pháp Loa, Tổ Huyền Quang... Bấy nhiêu cũng đủ chứng minh vai trò, vị trí của tăng đoàn Phật giáo đối với dân tộc, đối với đất nước trong buổi đầu tự chủ.

Tap Chi Nghien Cuu Phat Hoc Tho Van Ly Tran 1

Phật giáo du nhập vào nước ta bằng con đường hòa bình, sau đó hòa nhập với dân tộc như nước với sữa. Giáo sư Trần Văn Giàu từng nhận định: *“Bình minh của lịch sử dân tộc ta gắn với Phật giáo”*[4]. Nhìn lại chặng đường triều đại Lý - Trần đi qua, hầu hết các vị vua đều là phật tử thuần thành. Họ không những là những vị vua anh minh, tài giỏi với ba lần đánh tan quân Nguyên Mông ra khỏi bờ cõi mà còn là những Thiền sư lỗi lạc, những nhà thơ tài hoa. Họ luôn vận dụng giáo lý từ bi, bác ái, bình đẳng của Phật giáo vào công tác điều hành quốc gia làm cho không những Phật giáo mà cả Đại Việt đều phát triển đến đỉnh cao về mọi mặt.

Tiền đề vững chắc của Phật giáo thời này bắt nguồn từ thời Lý. Điểm nổi bật của Phật giáo triều Trần là sự ra đời của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử do Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông sáng lập vào cuối thế kỷ XIII.

Sở dĩ được gọi là dòng Thiền Trúc Lâm Việt Nam là vì nhà vua đã dung hoà ba Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường để sáng lập ra dòng Thiền mang sắc thái tư tưởng đặc trưng của người Việt. Dòng Thiền này, đầu tiên gắn liền với các tên tuổi như Trần Thái Tông - người đặt nền tảng vững chắc về tư tưởng và con người; Tuệ Trung Thượng sĩ - vị thầy tâm linh của vua Trần Nhân Tông, người vun đắp một hệ tư tưởng nhất quán, rất mới mẻ cho Phật giáo thời kỳ *“nhập thế, tùy tục, tùy duyên nhưng bất biến”* để đáp ứng nhu cầu lịch sử dân tộc. Con đường hình thành Thiền phái Trúc Lâm có thể tóm tắt theo sơ đồ ở bài Lược dẫn Thiền phái đồ in ở trước sách Trúc Lâm Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục, bản in năm 1683, chúng ta có một trật tự truyền thừa từ các thế hệ Lý đến 3 vị Tổ phái Trúc Lâm như sau[5]:

Thông Thiền

Tức Lự

Ứng Thuận

Tiêu Dao

Tuệ Trung

Nhân Tông

Pháp Loa

Huyền Quang

Trong hệ thống Thiền phái Trúc Lâm, các vị Tổ Sư đều có hàng ngàn đệ tử cả Tăng lẫn tục. Nếu như điểm nổi bật của Trần Nhân Tông là biến tiềm năng của Phật giáo để phục vụ chính trị thì Pháp Loa là vị Sư chủ trương phát triển hệ phái có tổ chức có quy củ đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. *“Thời kỳ này số lượng tăng, ni đông đến mức mỗi lần tổ chức giới đàn phải loại bỏ bớt vài ngàn giới tử. Tính đến năm 1329, số Tăng sĩ trong hệ phái Trúc Lâm thôi cũng đến 15.000 vị”*[6]. Về sau, dòng Thiền dù được bậc anh tài như Đệ tam tổ Huyền Quang kế thừa nhưng sự truyền bá không còn nổi trội và ít được đề cập đến. Nhưng thực tế cho thấy rằng dòng Thiền này vẫn đang phát triển và ăn sâu vào lòng quần chúng nhân dân Đại Việt từ ngày thành lập cho đến hiện nay. Theo ghi chép của Hòa thượng Phúc Điền sách Thuyền uyển truyền đăng lục sau Tam tổ Huyền Quang thì có các Thiền sư lỗi lạc khác nối tiếp nhau duy trì và phát triển Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử như: Thiền sư An Tâm, Phù Vân, Tĩnh Lự, Vô Trước, Quốc Nhất, Viên Minh, Đạo Huệ, Viên Ngộ, Tổng Trì, Khuê Sâm, Sơn Đăng, Hương Sơn, Trí Dung, Huệ Quang, Chân Trụ, Vô Phiền...

Về nội dung tư tưởng Thiền học Trúc Lâm, các Thiền gia lấy việc nghiên cứu, học tập kinh điển làm cơ sở cho sự hành trì và chứng ngộ tôn chỉ vẫn là *“Kiến tính thành Phật”*. Ai cũng có thể thành Phật ngay giữa cuộc đời này, ngay trong cuộc đời này, chỉ cần có *“tâm bất biến giữa dòng đời vạn biến”* và biết sống *“tuỳ duyên”*, *“cư trần lạc đạo”*, ở giữa đời mà không bị nhiễm đời là được. Đặc điểm tư tưởng chính yếu của dòng Thiền này là phối hợp một cách có hệ thống và nhuần nhuyễn các đặc điểm nổi bật sau: Tinh thần nhập thế (Cư trần lạc đạo); Thiền Tông kết hợp Giáo tông. Trong đó, Thiền là cốt tủy, Giáo là phương tiện hỗ trợ, nương Giáo để đạt Thiền, trong Giáo tông lại có đủ cả Tịnh, Luật và Mật; trong Thiền - Mật chú trọng hành trì các Đà-la-ni, Thiền Tịnh song tu, *“nhân gian Tịnh Độ”*...

Đọc lại toàn bộ văn bản của Thiền phái Trúc Lâm, chúng ta bắt gặp những bản Kinh như Kim Cương, Kim Cương Tam Muội chú giải, Lăng Nghiêm... được xem là cơ sở lý luận để hình thành chủ thuyết *“Cư trần lạc đạo”* chi phối toàn bộ tư tưởng Thiền phái này:

*“Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xa hê, thốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền”.[7]*

(Cõi trần vui đạo hãy tùy duyên,
Đói cứ ăn no, mệt ngủ liền.

Báu sẵn trong nhà thôi khỏi kiếm,
Vô tâm trước cảnh, hỏi chi Thiền)

Việc “Trần Nhân Tông trao cho Tổ Pháp Loa 100 hộp Kinh sử cùng với 20 hộp lớn nhỏ chứa Đại Tạng Kinh và dặn dò mở rộng việc học nhằm nâng cao dân trí sau này”[8] đó chính là tinh thần nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm nói riêng và Phật giáo thời Trần nói chung.

Phật giáo thời Trần đã đóng góp vai trò quan trọng về phương diện văn hoá cũng như chính trị, từ hình thức đến nội dung chính. Chính tinh thần khoan dung, mềm dẻo, hoà hợp của Phật giáo ăn sâu vào tư tưởng vua, quan, dân chúng triều Trần nên xây dựng được sự đoàn kết trong thời bình cũng như trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Đó như là một nét văn hoá, một bản sắc riêng của người Việt. *“Với trí tuệ hiện thực của Phật giáo, nhìn sinh tử khổ đau nhẹ như lông hồng, từ đó mà sinh khởi tâm “vô úy”; tâm “vô úy” làm bùng vỡ nguồn năng lượng tâm lý tạo nên sức mạnh phi thường của tâm thức... Có lẽ sức mạnh ấy đi vào tiềm năng của dân tộc và được phục sinh trong nhiều lần quân, dân ta chống ngoại xâm. Trí huệ ấy và đức “vô úy” ấy cần được lịch sử soi sáng và nuôi dưỡng”[9].*

Về ngôn ngữ, ngoài chữ Hán thì nền văn hoá chữ Nôm Phật giáo được hình thành và phát triển. Tăng, ni sử dụng chữ Nôm để ghi số điệp cầu an cầu siêu cho bá tính. Riêng Phật giáo Trúc Lâm có Sơ tổ Trần Nhân Tông và Tam tổ Huyền Quang trước tác nhiều tác phẩm thơ văn chữ Nôm rất có giá trị.

Phật giáo đời Lý - Trần phụng sự cho đời ở cả hai phương diện: Giải thoát tâm linh và đời sống xã hội, hai mặt này luôn kết nối và bổ túc cho nhau. Đặc biệt, ngay từ buổi đầu thành lập triều Trần, Quốc sư Viên Chứng trước mặt Trần Thái Tông, Trần Thủ Độ và bá quan văn võ đã dặn vua Trần Thái Tông rằng: *“Phàm làm bậc Nhân Quân thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình... duy có việc nghiên cứu nội điển*

xin bệ hạ đừng chút xao lãng mà thôi”[10]. Vị vua này đã thực hiện chu toàn lời dạy của Quốc sư, ngài từng nói: nhà chính trị phải thực hiện đạo Phật trong xã hội (giáo lý của đạo Phật chúng ta cần phải có các bậc tiên thánh để thực hiện trên đời - Thiên tông chỉ nam tự). Và cả cuộc đời của mình, vị vua này đã tích cực thực hiện chủ trương ấy, sau này có thêm Tuệ Trung Thượng sĩ, Trần Nhân Tông đều tích cực đưa giáo lý đạo Phật vào sâu trong quần chúng nhân dân, liên kết chặt chẽ lòng dân và chính sách quốc gia bằng giáo lý nhà Phật.

Công lao to lớn của Thiên phái Trúc Lâm là từ ngày sáng lập cũng chính là ngày thống nhất giáo hội Phật giáo thời Trần, khiến cho dân tộc ta tự hào cho nền đạo pháp đặc trưng của Việt Nam ở thời đại hoàng kim. Đó là tấm gương sáng cho nhiều thế hệ sau khắc ghi và học hỏi, cố gắng thực hiện để xây dựng Phật giáo trường tồn trong lòng dân tộc.

1.2. Văn học Phật giáo thời Lý - Trần

Văn học Phật giáo thời Lý - Trần là một bộ phận văn học nằm trong cấu trúc tổng thể của văn học Việt Nam. Bộ phận này với hai nội dung chính là yêu nước và nhân văn đã góp phần không nhỏ cho hệ thống văn học Việt Nam thêm phần phong phú, đa dạng và sâu sắc về mặt tư tưởng. Bộ phận văn học Phật giáo đề cao chữ Tâm, nhấn mạnh đến tâm trực ngộ, phải dùng tư duy nghệ thuật để sáng tác cũng như cảm nhận... Và văn học Phật giáo triều Trần cũng không là ngoại lệ.

Về nội dung tư tưởng, bộ phận văn học Phật giáo thời Lý - Trần được sáng tác dưới sự ảnh hưởng tư tưởng Thiên, Phật. Văn học thời này thể hiện tư tưởng Thiên vừa trực tiếp vừa gián tiếp, hoặc ít nhiều mang cảm quan Thiên nhà Phật.

Về dạng đề tài phản ánh, thường viết về Phật, cảnh sắc chùa chiền, về sư sãi, về các tư tưởng triết thuyết nhà Phật hay kể cả những tác phẩm bài Phật, chống Sư của các nhà Nho nhưng có liên quan đến Phật giáo, vẫn được nhà chùa chấp nhận. Các tác phẩm của Trương Hán Siêu, Lê Quát là điển hình.

Về loại hình thể loại, văn học Phật giáo thời Lý -Trần chủ yếu sử dụng các thể loại từ hệ thống thể loại Kinh văn Phật giáo Ấn Độ như thi kệ, ngữ lục, tụng cổ, niệm tụng kệ, luận thuyết, triết lý... và từ thể loại văn học Trung Quốc như thơ cổ phong, thơ Đường luật, phú, ca, ngâm, minh, bia ký, văn tế...Cụ thể văn học Phật giáo nhà Trần mượn các thể loại từ Trung Quốc như: Vận văn, biên văn, tản văn. Vận văn thì có thơ cổ phong, Đường luật (bát cú, tứ tuyệt), từ, khúc, ca, ngâm. Biên văn thì mượn các thể như hịch, phú, cáo. Tản văn thì mượn các thể chiếu, chế, biểu, tấu, tự, bạt, ký, sử ký, luận thuyết, các thể truyện.

Về việc sử dụng các điển tích, điển cố, văn thi liệu, bên cạnh vay mượn của văn học Trung Quốc thì văn học Phật giáo thời Lý -Trần còn sử dụng thi liệu Việt, các tích trong kinh sách, giáo lý Phật giáo, lấy đề tài ở Việt Nam để viết về thiên nhiên, con người, tư tưởng Việt Nam...

Về loại hình tác giả của bộ phận văn học này là các cao Tăng Thiền sư, về sau có thêm vua chúa, quan lại, nhà Nho, các tác giả này chịu ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo hoặc có cảm quan Thiền nhà Phật.

Về loại hình ngôn ngữ văn tự, đầu tiên thì bộ phận văn học này sử dụng chữ Hán nhưng xen vào đó có nhiều tác phẩm bằng chữ Nôm, đặc biệt là hai tác giả Trần Nhân Tông và Huyền Quang. Chúng ta cần biết rằng, chính các vị Sư ở chùa là một trong những người chế tác và sử dụng chữ Nôm qua việc ghi tên cầu an, cầu siêu cho bá tính đến chùa. Lẽ dĩ nhiên họ trở thành những tác giả tiên phong trong việc sử dụng chữ Nôm để sáng tác những tác phẩm văn chương bằng ngôn ngữ, chữ viết dân tộc. Đây là một nỗ lực của các tác giả đời Trần khi đã cố gắng vận động để phát triển văn học theo hướng dân tộc hóa, bản địa hóa.

Với ý thức dân tộc, tài tình vận dụng sự vay mượn, khả năng sáng tạo đỉnh cao, dân tộc ta mà đặc biệt là văn học thời Lý - Trần đã tạo ra những kiệt tác văn học, những áng văn thơ bất hủ bùng bùng khí thế oai hùng của dân tộc kiên cường hoà cùng tính nhân văn cao độ của đất nước lấy Phật giáo làm quốc giáo thời bấy giờ.

2. Vấn đề dung hợp và giao thoa giữa Nho - Lão - Phật

Tinh thần Phật - Nho hợp tác, Phật - Lão kết hợp là bắt nguồn từ quan niệm Tam giáo đồng nguyên. Vấn đề Tam giáo đồng nguyên không phải là hiện tượng của riêng Việt Nam mà là hiện tượng chung của lịch sử tư tưởng Đông Á: Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản. Xét về cội nguồn, quan niệm tam giáo đồng nguyên đã xuất hiện từ thời Ngụy - Tấn Nam Bắc Triều ở Trung Quốc mà người đầu tiên đề xuất là Đạo sĩ Cát Hồng (284-364), sau đó được Đạo sĩ Đào Hoảng Cảnh (456-536) sống đời Tiền Lương phát triển thêm.

Từ đó, quan niệm này đã ảnh hưởng đến các nhà sư phái Hoa Nghiêm tông, Phái Thiền tông, Mật tông, vị tổ thứ 5 phái Hoa Nghiêm tông đã phát biểu *“Thiên đạo nhất trí”, “Nho thích nhất gia”* trong sách Hoa Nghiêm nguyên nhân luận: Khổng Tử, Lão Tử, Thích Ca đều là bậc chí thánh, tùy thời đem ứng dụng vào vật, giáo lý tuy khác nhau nhưng nội ngoại đều có thể hỗ trợ cho nhau, cùng có lợi cho quần sinh. Muôn việc cân đến đều có thể dựa vào Tam giáo.

Tư tưởng quan niệm này còn ảnh hưởng đến các nhà Nho. Các Nho sĩ đời Tống như Chu Đôn Di, người đặt nền tảng cho Lý học, tuy bề ngoài đã phê phán Phật – Lão nhưng thực chất bên trong lại kế thừa và phát huy tư tưởng của Phật – Lão. Ông còn chủ trương “*tam giáo dung hợp*”.

Trong lịch sử Trung Quốc có ghi những câu chuyện về sự dung hợp này như Chuyện Phó Ông, một nhân vật sống thời Nam Bắc triều, đầu đội mũ nhà Nho, thân mặc áo nhà sư, chân đi dép đạo sĩ. Hình ảnh này để nói cái ý “*tam giáo nhất gia*”. Còn chuyện Hồ Khê tam tiểu với việc sư Tuệ Viễn mãi vui chuyện đã đi quá Hồ Khê để tiến nhà Nho Đào Uyên Minh và đạo sĩ Lục Tu Tĩnh khiến con hổ sống ở đó thấy lạ mà gâm lên, với ý nghĩa là ba đạo cần hòa hợp với nhau.

Quan niệm Tam giáo đồng nguyên ngay từ thời Bắc thuộc đã xâm nhập vào Việt Nam và ảnh hưởng suốt thời Trung đại.

Về mặt cơ sở khách quan của quan niệm này có thể có hai căn cứ. Một là cơ sở văn hóa – văn tự. Phật vào Việt Nam giai đoạn sau phải qua văn tự Hán và văn hóa Hán: văn hóa Nho ở phương Bắc, văn hóa Lão ở phương Nam. Các nhà sư đọc kinh từ văn bản Hán, thường chịu ảnh hưởng của tri thức văn hóa Hán, văn tự Hán, nhất là hồi ấy trong tình trạng hỗn dung văn hóa, ít có sự đối cực. Hai là cơ sở thực tiễn tâm lý xã hội, đời sống xã hội: người Việt phương Nam sống linh hoạt, rộng mở, dân chủ nên dễ dàng tiếp thu cái của người, miễn là cái đó phù hợp với mình, có lợi cho mình rồi dung hợp để phục vụ cho nhu cầu cuộc sống của dân tộc mình.

Văn học Phật giáo Lý – Trần đã thể hiện tinh thần của quan niệm trên. Sở dĩ ở Việt Nam chưa bao giờ có sự xung đột Tam giáo như ở Trung Quốc là nhờ sự dung hợp linh hoạt này của người Việt. Quan niệm Tam giáo đồng nguyên đã thể hiện qua lời vua Lý Nhân Tông nói với Mãn Giác trong Thiên uyển tập anh: Bậc trí nhân thị hiện tất phải làm việc cứu giúp chúng sinh, không hạnh nào là không cần có đủ, không việc gì là không phải chăm lo, chẳng phải chỉ sức đỉnh tuệ mà cũng có công giúp ích nên phải kính nhận nó. Lời nói trên nêu rõ quan niệm về con người lý tưởng của xã hội. Đó là con người có trí tuệ sáng suốt của bậc giác giả (tri), lại biết đem đức hạnh và tài sức ra cứu dân giúp nước (hành); con người ấy, xong việc rồi lại tự tại tiêu dao như bậc “*Chí nhân vô kỷ, thân nhân vô công, thánh nhân vô danh*” kiểu Trang Tử. Cho nên, lời của vua Lý Nhân Tông đã thể hiện Tam giáo kết hợp, tịnh hành. Sử sách cũng cho biết rằng nhà vua tuy là người sùng mộ đạo Phật nhưng lại chú trọng đến Nho. Chính vua đã thiết lập chế độ khoa cử đầu tiên ở Việt Nam để chọn nhân tài (năm 1075) và cũng là người mở trường đại học đầu tiên (Quốc Tử Giám) để đào tạo trí thức Nho học (năm 1076) cho nước nhà.

Trong Khóa hư lục, Trần Thái Tông đã đưa ra phương pháp sám hối của nhà Phật chẳng khác nào phép tự tu tự tỉnh của Nho gia. Mỗi ngày ta phải tự xét mình ba lần (Nhất nhật tam tỉnh ngộ thân) mà Khổng Tử đã dạy trong thiên Học Nhi, sách Luận Ngữ. Ở bài Phổ khuyến phát bồ đề tâm, nhà vua cho rằng Khổng Tử, Thích Ca, Lão Tử đều như nhau với những tư tưởng, hoạt động gần nhau, bởi đạo chỉ một mà thôi: *“Tuy ngôn thân mệnh chi chí trọng, do vị tức trọng ư chí đạo dã. Cổ Khổng Tử viết: Triệu văn đạo, tịch tử khả hỷ. Lão Tử viết: Ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả, vị ngô hữu thân. Thế Tôn câu đạo xả thân cứu hỷ. Khởi phi tam thánh nhân khinh thân nhi trọng đạo giả tại?”*[11] (Tuy nhiên nói thân mệnh là đáng trọng nhưng cũng còn chưa trọng bằng cái đạo tối cao. Cho nên, Khổng Tử nói: Sớm nghe đạo, chiều có thể chết được rồi. Lão Tử nói: ta sợ dĩ có điều lo lớn là vì ta có cái thân. Đức Thế Tôn câu đạo, quên mình cứu hỷ. Há chẳng phải ba bậc thánh nhân khinh thân mình mà trọng đạo đó sao?) Chính vì thế, Nguyễn Đăng Thục đã phát biểu thú vị rằng: *“Phật giáo là một tôn giáo mở cửa độc nhất trong các tôn giáo thế giới, không tự khẳng định mình là thật mà phủ định cả Ngã và Pháp, siêu việt cả có lẫn không, mới có thể cống hiến cho dân tộc Việt Nam đất Giao Chỉ cái nhựa sống thiết yếu để hợp nhất các khuynh hướng tư tưởng, tín ngưỡng giao lưu xung khắc thành cái ý thức hệ khai phóng của địa lý đòi hỏi”*[12].

3. Tinh thần “tam giáo tịnh hành” trong thơ văn Lý - Trần

Dân tộc ta vốn có tinh thần dân chủ và sống phóng khoáng nên từ khi Tam giáo vào Việt Nam, cha ông ta đã biết tự mở cửa đón nhận những tinh hoa của hệ tư tưởng ấy, chọn lọc, dung hợp và biến chúng thành cái của mình, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh sống của mình, phục vụ cho mình. Bài thơ của Thiền sư Quảng Nghiêm là minh chứng cho tinh thần không cố chấp và khai phóng cho hành giả tu hành:

“Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ,

Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh.

Nam nhi tự hữu xung thiên chí,

Hư hướng Như Lai hành xứ hành.”[13]

(Thoát tịch diệt xong bàn tịch diệt,

Sau vô sinh hãy nói vô sinh.

Làm trai lập chí xông trời thăm,

Theo gót Như Lai luống nhọc mình)

Đây là bài kệ nói về Thiền ý và ý chí, thái độ tích cực tìm đường giải thoát chủ động, sáng tạo của Thiền học Việt Nam thời Lý – Trần. Và càng đọc kỹ các tác phẩm văn học Phật giáo Lý – Trần, chúng ta sẽ dễ nhận thấy tinh thần điều hòa, dung hợp này. Có khi là sự phân công hợp tác giữa Phật và Thánh (Nho); có khi là sự kết hợp rất uyển chuyển giữa Phật với Lão – Trang để đi đến sự thống nhất: Tam giáo đồng nguyên. Tư tưởng Phật giáo không phải là hệ tư tưởng đóng kín trong khuôn khổ, trong quy tắc giáo điều mà là tư tưởng mở, đầy khai phóng. Nhờ thế mà các nhà tu hành có cái nhìn thông thoáng, có thái độ sống cởi mở, phá chấp. Người tu hành không bắt buộc phải cạo đầu xuất gia, phải từ giã gia đình vào chùa mà họ có thể tự tập trong gia đình, giữa cuộc đời và cũng có thể chứng ngộ, giải thoát.

Điều này thực tế lịch sử đã chứng minh: Một Trần Thái Tông, một Trần Tung, một Trần Nhân Tông... Đó là chưa kể các Thiền sư vào đời giúp vua trị nước an dân mà vẫn làm tròn bổn phận của người tu hành. Chất rộng mở phóng khoáng này còn thể hiện qua hệ thống kiến trúc nhà chùa. Nhà chùa không chỉ là chốn thâm nghiêm huyền diệu mà ngược lại cửa từ bi luôn rộng mở đón nhận khách thập phương, sẵn sàng cứu vớt kẻ trầm luân.

Cảnh Bụt luôn là chốn đi về của những ai muốn quên đi bao nỗi phiền muộn, bao điều trắc trở nhọc nhằn của cuộc đời. Họ đến viếng cảnh già lam để tìm sự thư thái, sự thanh thản của tâm hồn. Chất dân chủ rộng mở ấy còn biểu hiện qua hệ thống triết lý kinh điển với chủ trương tâm không phân biệt. Tất cả đều sẽ giác ngộ. Cơ sở của tinh thần dung hợp là vậy. Tinh thần dung hợp này được biểu hiện ở các nhóm quan hệ sau:

3.1. Phật và Nho

Vào thời đại này, *“Nho giáo đang có những tác động ngày càng tăng trong hệ thống tư tưởng và đời sống tinh thần, đặc biệt là từ những thập kỷ cuối thế kỷ XI. Nhưng địa vị của Phật giáo không vì thế mà kém sút, mà ngược lại, đã phát triển đến đỉnh cao dưới thời nhà Lý”*[14].

Qua các tác phẩm, các Thiền sư Lý – Trần đã thừa nhận tư tưởng của Thánh (Nho) cần thiết cho sự duy trì trật tự của xã hội cũng như giáo lý của đức Phật cần thiết cho sự giải thoát tâm linh con người. Lời sư Trí Thiên trong Thiền uyển tập anh có nói lên tinh thần vừa phân biệt lại vừa hoà đồng giữa Phật và Nho với đại ý như sau: Mấy lời nói kia của Như Lai chẳng phải là lời nói suông.

Các phép ở trên thế gian này đều là hư ảo, không thực, chỉ có đạo mới là thực, ta còn cần gì nữa; vả lại, Nho gia thì nói đạo vua tôi, cha con. Phật pháp thì nói về công đức của các bậc Thánh văn, Bồ tát. Hai giáo tuy có khác nhưng quy về chỉ một mối mà thôi. Nhưng muốn vượt qua nỗi khổ sinh tử, dứt khỏi sự cố chấp hữu vô, ngoài Phật giáo thì không thể đạt được.

Nho và Phật tuy khác nhau ở thực hiện giáo lý nhưng cũng cần thiết như nhau. Sự phân biệt chẳng qua là một sự phân công để cùng giúp ích cho đời. Bàn về sự khác nhau ấy, Viên Chiếu đã cho rằng Phật và Thánh như ánh sáng rực rỡ của trời soi tỏ khắp nơi, đem lại sự sống cho vạn vật; như bóng trăng êm dịu mang đến sự thanh tĩnh cho con người; như mùa xuân ấm áp thì chim oanh hót líu lo; như mùa thu về thì cúc vàng rực rỡ: *“Ly hạ trùng dương cúc, Chi đầu thực khí oanh”*[15](Trùng dương đến, cúc vàng dưới giậu, Xuân ấm về oanh nấu đầu cành). Đệ tử vẫn chưa hiểu, Sư đáp tiếp: *“Trúc tắc kim ô chiếu, Dạ lai ngọc thổ minh”*[16] (Ngày vàng ô chiếu sáng, Đêm bóng thổ rạng soi).

Trên bình diện tư tưởng, các Thiền sư thường kết hợp vũ trụ quan biến động của Dịch, tư tưởng nhất quán của Khổng Tử với tư tưởng *“Nhất như”* cùng chủ trương tất cả quy về tâm của Phật để phát biểu một vấn đề hiện thực. Đoạn mở đầu của bài bia chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn Thanh Hóa của Pháp Bảo (Giác Tĩnh Hải Chiếu) là một minh chứng cho khuynh hướng kết hợp này: *“Phật tổ soi tỏ cái thực mà chỉ bằng chữ tâm; Thánh nhân thích ứng theo thời mà thông suốt muôn biến. “Muôn” là sự phân tán của “một”. “Một” là cội gốc của “muôn”. Đến như các bậc hiền Thánh thỉnh thoảng ra đời, khôn phép thay nhau dấy lên. Nhóm cái đã phân tán để đưa nó về cội gốc, ôm cái “một” để thấu tóm cái “muôn”. Tạc nên hình tượng để biểu thị sự thấu tóm; dựng lên đền tháp để có sự hướng về”*[17].

Cuối bài bia có bài minh ca tụng chân như với đức tính *“hoá dục vạn vật”* của Thái cực: *“Chí tai chân như, Thể thưởng Thái hư. Thân như bất trắc, Hoá nhi hữu dư. Nhất vũ bái nhuận, Tam thảo tam thư. Pháp chàng đại thụ, Tà vãng đồn trừ”* (Cùng tốt chân như! Thể lượng Thái hư. Khôn lường linh diệu, Biến hoá có thừa. Mưa nhuần thấm đượm, Cây cỏ sown sơ. Giương cao cờ phướn, Dẹp hết tà nhơ)[18].

Sang đời Trần, Trần Thái Tông đã trình bày rõ nhiệm vụ của Phật và Thánh trong bài tựa Thiền tông chỉ nam. Phật: *“Thị dĩ dụ quân mê chi phương tiện, minh sinh tử chi tiếp kính giả, ngã Phật chi đại giáo dã”* (Vì vậy, phương tiện dẫn dụ người mê muội; con đường tắt sáng tỏ lẽ tử sinh, ấy là đại giáo của Đức Phật)[19]. Thánh: *“Nhiệm thủy thể chi quyên hành, tác tương lai chi quỹ phạm giả, tiên thánh chi trọng trách dã”* (Đặt mực thước cho hậu thế. Làm khuôn khổ

cho tương lai, ấy là trách nhiệm của bậc tiên thánh)[20].

Một bên là đạo, một bên là đời. Một đằng là thoả mãn giải thoát tâm linh của cá nhân, một đằng là đáp ứng yêu cầu tổ chức của đời sống xã hội. Sự phân công hợp tác giữa Phật và Nho kể trên đã đưa tới kết quả tốt đẹp trong đời sống của một dân tộc vừa phục hưng, đó là sự tương trợ giữa tôn giáo và chính trị. Điều đó rất cần thiết cho đất nước vừa độc lập đang trên đà phát triển như nước ta.

Ngay từ ngày giành độc lập, Nho học đã nhờ Phật giáo mà phát triển. Trí thức Nho học ngày ấy chắc đã được sự dạy dỗ bởi những ông thầy ở chùa. Khi khoa cử chưa tổ chức, nhiều trí thức Nho học được triều đình bổ nhiệm làm quan là nhờ sự bảo cử, tiến cử của các nhà sư. Trong Văn học đời Lý, Ngô Tất Tố đã dẫn lại câu nói xưa: *“Trước Nhân Tông, chưa có khoa cử, những kẻ thông minh nhanh nhẹn đều phải lo dọn Thích đạo lựa chọn và cất nhắc cho”*[21] là minh chứng cho ý kiến trên. Ngày ấy, chính quyền rất cần đến tôn giáo và phải nhờ đến sự giúp đỡ, cổ vũ của các nhà sư. Đời Đinh, Tiền Lê, Lý đều nhờ đến các vị Khuông Việt, Vạn Hạnh, Đỗ Pháp Thuận... để ổn định chính trị, nhà nước.

Các đời vua Trần vừa trị nước vừa tu Thiền cũng đã thể hiện rõ mối quan hệ này. Trong khi Nho phải nhờ Phật để phát triển, chính trị cần sự giúp đỡ của tôn giáo thì ngược lại, Phật cũng nhờ Nho, tôn giáo cũng phải nhờ đến phương tiện vật chất dồi dào của chính quyền để hoằng dương Phật pháp.

Trong bài văn bia chùa Linh Xứng, Pháp Bảo đã thừa nhận: *“Tự Phật giáo dĩ lai, đãi kim nhĩ thiên dư tải, nhi kính phụng ích tâm. Phàm hữu danh sơn thắng cảnh, mạc bất khai thác dĩ kiến giác trường. Nhiên nhi vương công đại nhân, hoằng lộ khuông duy tắc mạc năng thành yên.”* (Từ khi có Phật giáo tới nay đã hơn 2000 năm, mà sự thờ phụng ngày càng thêm mới. Hễ có cảnh đẹp núi non thì không nơi nào là không mở mang để xây dựng chùa chiền, nhưng không có bậc vương công đại nhân giúp đỡ thì làm sao mà nên được)[22].

Mặt khác, lớp văn hoá Phật giáo sau này từ đường bộ Trung Quốc truyền xuống với hệ kinh sách đã dịch sang Hán văn, nên các nhà sư muốn học kinh Phật phải có chữ Hán của nhà Nho và thực tế các vị đều uyên thâm Hán học. Điều đó có nghĩa là giáo lý từ bi của nhà Phật phải nhờ đến Hán tự của Nho gia làm phương tiện truyền bá.

Câu nói của Trần Thái Tông đã giải thích thêm lời của Lục tổ Huệ Năng là Phật và Thánh không khác gì nhau: *“Cổ Lục tổ hữu vân: Tiên đại thánh nhân dĩ đại sư vô biệt. Tắc tri ngã Phật chi giáo, hữu giả tiên thánh dĩ truyền ư thế dã”* (cho nên Lục tổ có nói: bậc đại thánh và đại sư đời trước không khác gì nhau. Như thế là đại giáo của Đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời)[23].

Mặt khác, chúng ta không lấy làm lạ nhiều người xuất thân từ Nho học nhưng đến khi về già lòng lại hướng về Phật về Thiên. Nhiều sáng tác thơ văn ca ngợi cảnh già lam với lời thơ đầy ý vị Thiên đạo mà có nhà nghiên cứu gọi đó là *“dòng thơ Thiên thế sự”*. Từ giữa đời Trần về sau, Nho giáo thịnh dần, Phật giáo suy yếu; nhiều nhà Nho trước đây đã từng lên án chỉ trích giáo hội Phật giáo, tăng đồ gay gắt như lợi dụng tôn giáo để gieo rắc điều mê tín dị đoan, không chịu giữ gìn giới răn... Vậy mà cuối đời chính họ lại vào chùa sống đời tương đương thanh đạm, làm thơ như Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh với Cam Lộ tự, Đặng Dục Thuý sơn lưu đề, Du Phật Tích sơn ngẫu đề ca ngợi cảnh đẹp già lam, ca ngợi đức độ danh tăng và trong bài văn viết về việc chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi thờ Đại Bi, ông đã ca ngợi công đức nhà sư xây chùa, tạo danh thắng cho đất nước và chùa thờ Phật để cầu nguyện cho quốc thái dân an; Trần Nguyên Đán với Sơn trung khiển hứng, Ngẫu đề; Chu Văn An đã làm thơ ca ngợi vị sư đạo cao đức trọng, tán dương tư cách thanh cao của các nhà sư như tư cách của một nhà Nho quân tử sống ẩn dật chịu ảnh hưởng Lão – Trang trong bài Đề Dương công Thuỷ Hoa đình; Phạm Nhân Khanh thì ca ngợi đức độ cùng tài thơ của Thiền sư Lãm Sơn trong bài Tống Lãm Sơn Quốc Sư hoàn sơn.

Nhìn chung, sự kết hợp vừa dung hợp vừa điều hoà có phân biệt giữa tư tưởng Nho, Phật vào thời Lý – Trần đã tạo nên một lý tưởng cao đẹp với cuộc đời từ lý tưởng của con người cá nhân vừa lập công giúp nước để sau đó khi xong nhiệm vụ về nghỉ ngơi vui với thiên nhiên, tâm hướng về Phật. Sự kết hợp ấy còn biểu tượng cho nếp sống của dân tộc. Hình ảnh chùa tháp nguy nga tráng lệ chứng tỏ quốc gia ấy thanh bình, xã hội ấy thịnh vượng và con người trong xã hội đã biết tôn trọng, giữ gìn những giá trị văn hoá tinh thần, do vậy mới có những tác phẩm ca ngợi đạo lý cao thâm huyền diệu.

3.2. Phật và Lão

Văn học Phật giáo Lý – Trần đã có nhiều tác phẩm mang tư tưởng siêu thoát nửa Phật, nửa Lão – Trang như thơ của Tuệ Trung Thượng sĩ. Bài Phóng cuồng ngâm của ông là sự kết hợp của hai luồng tư tưởng Phật giáo và Lão – Trang, có pha chút ngông nghênh, ngang tàng trong một con người vừa là Thiền sư, vừa là quý tộc: *“Thiên địa diếu vọng hê hà mang mang, Trượng sách ưu du hê phương ngoại phương... Quy Sơn tác lân hê mục thuỷ cổ, Tạ Tam đông chu hê ca Thương Lương. Phổng Tào Khê hê ấp Lư thị, Yết Thạch Đầu hê sái Lão Bàng, Lạc ngô lạc hê Bồ Đại lạc, Công ngô công hê Phổ Hoá công. Đốt đốt phù vân hê phú quý, hu hu quá khích hê niên quang... thâm đắc lệ hê thiển tắc kẹ, Dụng tắc hành hê xả tắc tàng.”*(Trời đất liếc trông chừ, sao mệnh mang! Chổng gậy nhớn như chừ, phương ngoài phương!... Láng giềng cùng Quy Sơn chừ, hát khúc Thương Lương. Thăm Tào Khê chừ, vái chào Lư thị, Viếng Thạch Đầu chừ, sánh

vai Lão Bàng. Vui cái ta vui chừ, Bối Đại vui, Cuồng cái ta cuồng chừ, Phổ Hoá cuồng! ối ối! giàu sang chừ, lưng trời mây nổi, Chà chà! năm tháng, bóng ngựa lướt ngang!... sâu thì dẫn chừ, nông thì sẵn vén, dùng thì làm chừ, bỏ thì ản táng)[24]. Chất phiêu diêu này còn gặp nhiều trong bài thơ của ông như Phổng Tăng Điền đại sư, Xuất trần, Tự tại, Giang hồ tự thích, Phúc đường cảnh vật, Thoái cư...

Sự ưa thích cảnh sống phóng khoáng, phiêu diêu thoát tục dường như là cái chất của trí thức thời Lý - Trần thơ văn các vị thiền sư Lý - Trần cũng mang chất phiêu diêu lãng đãng này. Là những dòng thơ ca ngợi thú vui nhàn tản, ca ngợi thiên nhiên, xem thường danh lợi, vừa mang ý vị Thiền đạo, vừa mang chất phóng nhiệm của Lão - Trang. Trần Quang Triều với những bài thơ thanh thoát, giàu tình cảm, tinh tế, phóng khoáng tài hoa như Ngư điệu, Mai thôn phế tự, Hoàng châu đạo thượng tác, Đề gia lâm tự. Những bài thơ như Xuân nhật thôn cư, Nguyên nhật yết kiến Diên Quang tự, Nguyệt Đàm thượng nhân của Nguyễn Ước, Nguyễn Sưởng với bài thơ ca ngợi cảnh già lam Phả lại sơn tự, Tiên Du Vạn Phúc tự, Túc Thấu thượng nhân Thiên phòng, Trùng đảo Quỳnh Lâm Bích Động am lưu đề. Tất cả đều mang đậm nội dung vừa nêu. Nhà Nho Chu Văn An khi lui về quê cũng đã viết những vãn thơ ca ngợi thiên nhiên, bộc lộ tâm tình tiêu dao, phóng khoáng tự tại, mang cốt cách của thiền sư, của đạo sĩ: *"Nhàn thân nam bắc phiến vân khinh, Bán chẩm thanh phong thế ngoại tình. Phật giới thanh u, trần giới viễn, Đỉnh tiên phún huyết nhất oanh minh"* (Thân nhàn tựa áng mây trôi, Gió trắng nửa gối việc đời nhẹ tênh. Cõi trần xa, cõi Phật thanh, Sân hoa máu đỏ, chim oanh líu lờng)[25].

Ngay cả trong dân gian sự kết hợp trên cũng được thể hiện rõ nét qua những câu chuyện lưu truyền mà sau này có chép lại trong Lĩnh Nam chích quái[26]. Có điều, trong những câu chuyện ấy, tính chất thần bí thần thuật lộ rõ nét ảnh hưởng của Phật giáo Mật tông hoặc của Đạo giáo phù phép. Bên cạnh đó còn có sự kết hợp tư tưởng của Tam giáo với tín ngưỡng vật linh của quần chúng.

Truyện Man Nương nói về nguồn gốc Phật giáo vào Việt Nam. Lúc ấy Phật giáo đã pha lẫn tín ngưỡng Ba - la - môn tạo thành một biến thái phù hợp với tín ngưỡng vật linh chất phác của người Việt cổ. Việc sư Già La Đồ Lê cho Man Nương chiếc gậy thần làm nước suối chảy cứu dân khỏi cảnh hạn hán; việc đặt tên cho bốn tượng Phật tạc từ cây có giấu đứa bé con của Man Nương là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện là kết quả Phật hoá các hiện tượng thiên nhiên: mây, mưa, sấm, chớp vốn được người Việt cổ tin sùng. Cây đồ trôi đến trước chùa, trăm người không kéo được, Man Nương đung vào, cây di chuyển theo vào bờ cho thấy những người tin Phật vẫn còn mang trong người niềm tin

về sự liên lạc của tình cảm huyết thống. Truyện Thông Huyền, Giác Hải, Không Lộ cho thấy bấy giờ nhà nước coi Phật và Đạo ngang nhau. Chính vua Lý đã có thơ ca ngợi: *“Giác Hải tâm như hải, Thông Huyền đạo hựu huyền. Thân thông kiêm biến hoá, Nhất Phật nhất thân tiên”* (Giác Hải lòng như biển, Thông Huyền đạo rất huyền. Thân thông kiêm biến hoá, Một Phật một thân tiên.)[27]

Truyện về Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không với pháp thuật phù chú giải quyết tranh chấp, trả thù; dùng pháp thuật để trị bệnh, để hoá kiếp đầu thai, thể hiện đức tin của quần chúng, chứng tỏ sức mạnh của uy linh huyền bí. Tất cả là sự kết hợp tịnh hành giữ Phật và Lão.

Kết luận

Văn học thời Lý - Trần là sản phẩm kết hợp của một nền triết học phương Đông cộng hưởng với nhiều tư tưởng lớn giao thoa mà tạo thành. Nó tồn tại như một nền văn học khai nguyên và có giá trị nghệ thuật đích thực. Thơ văn thời này là những lời thơ của các Thiền sư thi sĩ mang tư tưởng giúp đời, nhập thế.

Trong hàng ngũ đó có người từng làm vua, làm quan, làm tướng nên tư tưởng dung hợp cả Nho - Phật - Lão là lẽ dĩ nhiên, giọng văn của các vị này cũng ít khi cao siêu mà khá uyển chuyển.

Qua các sáng tác của mình, các Thiền sư - thi sĩ đã thể hiện một tinh thần cởi mở, không cố chấp, không giáo điều, hết sức lạc quan tin tưởng vào cuộc sống, vào sức mạnh và khả năng hướng đến chân lý của con người.

Tóm lại, văn học Phật giáo Lý - Trần có được tinh thần trên là nhờ chất cởi mở phóng khoáng, dân chủ nên dân tộc ta sẵn sàng mở cửa tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa tư tưởng nước ngoài rồi dung hợp để tạo nên nét độc đáo riêng, phù hợp với điều kiện của một dân tộc vừa mới phục hưng, một đất nước vừa phát triển mà phân nào đã trình bày ở trên. *“Giá trị và ý nghĩa nội dung của tác phẩm văn học được đánh giá theo mức độ phản ánh chân thật và sâu sắc hiện thực đời sống”*[28] và văn học Thiền đã có một vị trí nhất định trong lịch sử văn học, các Thiền sư đã góp phần tạo nên một diện mạo trong văn học thời Lý - Trần.

Nền văn học của những con người đạt đạo, giải thoát, nhìn nhận cuộc đời dưới con mắt triết lý siêu nghiêm vượt qua mọi chấp trước giả tạo để đến với sự dung dị của cuộc đời.

Tác giả: **An Tường Nhân** NCS Ths K.II, Học viện PGVN tại Huế

*** [1] Phạm Đăng Dư – Lê Lưu Oanh, Lý luận văn học, Nxb. Đại Học Huế, Huế, 2011, tr 50. [2] Trần Đình Sử, Đọc văn học văn, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr.5. [3] Viện Triết học, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 225. [4] Trần Văn Giàu, Đạo Phật và một số vấn đề của lịch sử tư tưởng Việt Nam, in trong Phật giáo và tư tưởng Việt Nam, Viện Triết học, Hà Nội, 1996, tr. 15. [5] Viện Triết học, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 220. [6] Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn Học, Hà Nội, 2008, tr. 318. [7] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 2, quyển thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 510. [8] Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phật giáo đời Trần, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2010, tr. 369. [9] Thích Chơn Thiện, Tư tưởng Việt Nam: Nhân bản thực tại luận, Nxb. Trẻ, Tp. HCM, 2016, tr. 113. [10] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 2, quyển thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 29. [11] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 2, quyển thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 61. [12] Nguyễn Đăng Thục, Phật giáo Việt Nam, Nxb Mặt đất, Sài Gòn, 1974. [13] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 521. [14] Viện Triết học, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, Tr. 152. [15] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 274. [16] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 274. [17] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 358. [18] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 360. [19] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 2, quyển thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 26. [20] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 2, quyển thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 27. [21] Ngô Tất Tố, Văn học đời Lý, Nxb. Mai Lĩnh, Hà Nội, 1942, tr.22. [22] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 361. [23] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 2, quyển thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 26. [24] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 2, quyển thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 279. [25] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 57. [26] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 611. [27] Viện Văn học, Thơ văn Lý - Trần, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 434. [28] Phạm Đăng Dư – Lê Lưu Oanh, Lý luận văn học, Nxb. Đại Học Huế, 2011, tr 95.

TÀI LIỆU THAM KHẢO 1. Phạm Đăng Dư – Lê Lưu Oanh (2011), Lý luận văn học, Nxb. Đại Học Huế. 2. Thích Phước Đạt (2016), Giá trị văn học trong tác phẩm của Thiền Phái Trúc Lâm, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội. 3. Thích Phước Đạt, Thích Hạnh Tuệ, Thích Nữ Thanh Quế (2021), Đại cương tư tưởng Phật giáo Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 4. Thích Phước Đạt, Thích Hạnh Tuệ, Thích Nữ Thanh Quế (2022), Văn hóa Phật giáo Việt nam, Nxb. Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội.

5. Thích Tâm Đức (2022), Đường đến Thiền phái Trúc Lâm tại Việt Nam, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội. 6. Trần Văn Giàu (1996), Đạo Phật và một số vấn đề của lịch sử tư tưởng Việt Nam, in trong Phật giáo và tư tưởng Việt Nam, Viện Triết học, Hà Nội. 7. Nguyễn Phạm Hùng (1995), Vận dụng quan điểm thể loại vào việc nghiên cứu văn học Việt Nam thời Lý – Trần, luận án PTS khoa học Ngữ văn, Viện văn học. 8. Nguyễn Lang (2008), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn Học, Hà Nội. 9. Thích Chơn Thiện (2016), Tư tưởng Việt Nam: Nhân bản thực tại luận, Nxb. Trẻ, Tp. HCM. 10. Nguyễn Đăng Thục (1974), Phật giáo Việt Nam, Nxb. Mặt đất, Sài Gòn, 1974. 11. Ngô Tất Tố (1942), Văn học đời Lý, Nxb. Mai Lĩnh, Hà Nội. 12. Trần Đình Sử (2003), Đọc văn học văn, Nxb Giáo dục, Hà Nội. 13. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (2010), Phật giáo đời Trần, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội. 14. Viện Triết học (1991), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 15. Viện Văn học (1977), Thơ văn Lý – Trần, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 16. Viện Văn học (1978), Thơ văn Lý – Trần, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 17. Viện Văn học (1989), Thơ văn Lý – Trần, tập 2, quyển thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.